

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH-CTCP**
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
kèm theo
**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * **Fax:** (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * **Website:** www.cpahanoi.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2017

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	12 - 53

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:
Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ.

Trong đó số vốn đến thời điểm 30/06/2017 (đơn vị tính đồng)

Nội dung	Số tiền theo quyết định của 463/QĐ-UBND	Số vốn thực góp	Số vốn còn góp thiếu
Vốn nhà nước	1.095.600.000.000	1.072.153.914.618	23.446.085.382
Vốn của các cổ đông	28.982.000.000	28.982.000.000	
Cổ đông chiến lược	195.418.000.000	-	195.418.000.000
Tổng cộng	1.320.000.000.000	1.101.135.914.618	218.864.085.382

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Nguyễn Huy Hùng	Ủy viên
3 Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên
4 Ông Võ Văn Lưu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
3 Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| 1 Ông Phùng Văn Tân | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 Ông Đào Anh Dũng | Thành Viên |
| 3 Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành Viên |
- Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

2. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2017

Thay mặt và đại diện

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP



Tổng giám đốc
Nguyễn Huy Hùng



Số: 256/2017/BCSX/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN & THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh-CTCP được lập ngày 06/08/2017 và được trình bày từ trang 07 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - (CPAHANOD)



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0132-2013-016-1

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.830.379.609	313.245.711.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.948.230.545	224.585.132
1. Tiền	111		8.948.230.545	224.585.132
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100.000.000	100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.328.928.676	183.439.695.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	129.915.443.810	142.612.839.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.908.791.918	32.833.405.388
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.292.027.669	14.780.785.411
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đ	137		(6.787.334.721)	(6.787.334.721)
IV. Hàng tồn kho	140		102.884.684.876	119.551.067.585
1. Hàng tồn kho	141	V.06	102.884.684.876	119.551.067.585
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	18.568.535.512	9.930.362.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.963.831.634	6.856.986.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277.871.032	1.791.315.162
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.16	326.832.846	1.282.061.324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.269.672.554.135	1.234.668.652.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163.441.534.095	79.592.587.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150.006.306.135	65.589.551.914
- Nguyên giá	222		331.161.543.473	239.322.806.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.155.237.338)	(173.733.254.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	13.435.227.960	14.003.035.290
- Nguyên giá	228		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.712.586.930)	(6.144.779.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.129.859.578	202.187.101.576
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	151.129.859.578	202.187.101.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	522.301.915.550	519.795.915.550
1. Đầu tư vào công ty con	251		352.210.201.931	353.460.201.931
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.139.088.500	237.814.088.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(67.047.374.881)	(71.478.374.881)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		431.799.244.912	432.093.047.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.642.803.005	3.191.321.038
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	430.156.441.907	428.901.726.945
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.550.502.933.744	1.547.914.363.448

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		317.207.328.610	322.686.670.938
I. Nợ ngắn hạn	310		226.593.524.369	240.460.445.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	57.860.563.927	65.690.327.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	6.062.058.250	5.412.455.907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	678.788.268	1.540.277.719
4. Phải trả người lao động	314		2.782.270.295	8.032.405.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		157.704.697	222.790.797
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		383.292.000	638.820.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	26.473.025.781	27.686.348.163
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	121.038.147.667	120.101.806.041
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.157.673.484	11.135.213.484
II. Nợ dài hạn	330		90.613.804.241	82.226.225.294
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	90.613.804.241	82.226.225.294
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.233.295.605.134	1.225.227.692.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.113.715.165.734	1.118.949.867.110
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.579.251.116	17.813.952.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.813.952.492	10.662.333.723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(2.234.701.376)	7.151.618.769
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		119.580.439.400	106.277.825.400
1. Nguồn kinh phí	431		119.580.439.400	106.277.825.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.550.502.933.744	1.547.914.363.448

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Huy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay		Năm trước	
			4	5		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	57.997.505.571	45.656.457.131	95.077.479.852	89.079.916.405
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	57.997.505.571	45.656.457.131	95.077.479.852	89.079.916.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	58.798.323.646	59.937.965.478	99.585.112.810	103.180.232.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(800.818.075)	(14.281.508.347)	(4.507.632.958)	(14.100.316.186)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.115.917.580	3.782.265.022	23.252.713.688	14.847.611.420
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.146.878.050	15.262.044.005	2.182.248.350	18.237.147.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.590.850.653	1.648.380.696	6.057.220.953	4.623.483.797
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.679.865.715	8.605.260.812	8.558.418.684	12.122.286.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.969.917.208	14.895.561.462	11.865.007.119	21.141.678.938

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
							4
1	2	3					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.518.438.532	(49.262.109.604)	(3.860.593.423)	(50.753.817.518)	
11. Thu nhập khác	31		1.037.524.899	26.106.874.545	1.875.728.535	28.113.024.963	
12. Chi phí khác	32		104.043.968	415.391.911	249.836.488	415.391.911	
13. Lợi nhuận khác	40		933.480.931	25.691.482.634	1.625.892.047	27.697.633.052	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.451.919.463	(23.570.626.970)	(2.234.701.376)	(23.056.184.466)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.451.919.463	(23.570.626.970)	(2.234.701.376)	(23.056.184.466)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

Nguyễn Huy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	63.326.120.410	24.661.442.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(6.347.841.891)	(12.522.070.971)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.317.741.711)	(11.481.894.887)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.461.058.653)	(2.948.741.013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	10.910.824.149	41.082.747.335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.959.161.753)	(455.402.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.151.140.551	38.336.080.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.130.000)	(684.950.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	16.065.000	58.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.177.834.028
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	791.521	233.188.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.726.521	3.784.573.004
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.632.545.950	12.322.633.535
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.808.554.636)	(52.711.842.798)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(361.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.176.008.686)	(40.750.217.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.983.858.386	1.370.435.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.964.372.159	6.203.005.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.948.230.545	7.573.441.393

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Huy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/06/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;

Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;

Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;

SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;

SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;

SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;

Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

2.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.1 Hàng tồn kho

Giá gốc được tính theo phương pháp [nhập trước xuất trước/ bình quân gia quyền] và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

6. **Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng

7. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

8. **Xây dựng cơ bản dở dang**

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

9. **Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

10.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

10.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

10.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

10.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Lợi thế thương mại

Kết thúc ngày 30/06/2017

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.

12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

14.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

15. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

15.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

15.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

16.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

18.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.4 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

18.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	2.616.804.142	58.922.553
<i>Tiền Việt Nam</i>	2.609.024.749	51.143.160
<i>Tiền ngoại tệ</i>	7.779.393	7.779.393
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	157.010.787	152.192.850
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	70.986.540	62.710.064
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	4.401.856	4.401.856
+ Ngân hàng VP bank	35.837.170	35.837.170
+ Ngân hàng Phát triển	-	3.458.539
+ Ngân hàng Đại Dương	37.921.659	37.921.659
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.232.288	6.232.288
+ Ngân hàng Quân Đội	1.631.274	1.631.274
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	6.174.415.616	13.469.729
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	6.168.958.377	8.012.490
+ Ngân hàng Đại Dương	3.686.893	3.686.893
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.770.346	1.770.346
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.948.230.545	224.585.132

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	100.000.000	-	100.000.000	-

3. Phải thu khách hàng	30/06/2017	01/01/2017
	109.605.035.995	131.168.881.201
Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	602.329.000
BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	1.068.720.000
Chi nhánh công nghiệp hoá chất Mỏ Hà Tĩnh	13.000.000	10.000.000
CN Công ty cổ phần Ceravi - NM sứ cao cấp Ceravi	52.000.000	-
CN TCT điện lực dầu khí VN - điện lực dầu khí HT	96.000.000	-
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
Cty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực dầu khí VN	127.291.500	-
Công ty CP 474	327.049.000	327.049.000
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.485.043.720	1.394.631.720
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	4.639.785.765	18.442.776.379
Công ty CP gạch men sứ Long Hầu	154.800.000	129.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	201.660.060	1.545.084.060
Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	238.456.199
Công ty CP Lữ Hành Thành Sen	17.220.000	-
Công ty CP may Hà Tĩnh	1.145.647.500	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	6.871.476.000	6.871.476.000
Công ty CP SX và KD THợp Xuân Sinh	219.160.000	249.660.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	3.291.000.000	3.268.380.000
Công ty CP TMại Đông Dương	32.835.000	32.835.000
Công ty CP vật liệu mới Việt nam	257.500.000	287.500.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	605.118.000
Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	11.522.983.200	10.783.233.000
Công ty CP xi măng Thái bình	197.590.000	197.590.000
Công ty CP Đông Nam á	9.839.000	9.839.000
Công ty CP đầu tư PT công thương Miền Trung	5.916.000	5.916.000
Công ty cổ phần CERAVI	104.000.000	104.000.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	7.178.500.000	7.178.500.000
Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	428.177.549	471.905.731
Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	974.200.000	1.140.120.000
Công ty cổ phần T và T	61.600.000	61.600.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	1.260.394.000	1.098.704.000
Công ty cổ phần vận tải	1.152.540.580	1.139.253.460
Công ty TNHH Việt Lào	41.616.265.438	41.576.995.290
Công ty TNHH An Phú Quý	32.492.000	32.492.000
Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	192.000.000	355.700.000
Công ty TNHH kỹ thuật FAMAS	44.600.000	44.600.000
Công ty TNHH MTV Thuý Thông	695.702.300	7.695.702.300
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612	118.771.612
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	288.629.400	288.629.400

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

Công ty TNHH Quốc Toàn	4.406.468.700	4.024.329.500
Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh	409.633.150	409.633.150
Công ty TNHH SXKD sứ Hảo Cảnh	376.009.000	637.900.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	200.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.405.200.000	1.840.680.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	431.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vũ Đạt	115.200.000	115.200.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	5.050.936.651	4.493.456.277
Công ty TNHH TM và DV TH Đại Nghĩa	1.129.373.000	309.105.200
Công ty TNHH Tmại và DV VTài Viết Hải	5.452.602.336	7.893.505.788
Công ty TNHH Tấn Phát	119.400.000	-
Công ty TNHH vận hành kinh doanh MCC Việt nam	591.634.200	451.740.500
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Đức Toàn	11.433.600	11.433.600
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty xi măng Hướng Dương	290.995.409	290.995.409
Công ty CP thiết bị xây dựng Nam Trung	299.000.000	291.500.000
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	34.197.000	34.197.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Linh	1.800	188.101.800
Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do	119.760.000	119.760.000
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	7.893.187.700	7.958.754.900
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	26.251.380	26.251.380
HUNAN MIMETALS	11.433.312.575	-
Hợp tác xã dịch vụ NN tổng hợp Nam Viên	84.249.450	84.249.450
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	204.216.900	204.216.900
Ime rand d inc	3.910.160	3.910.160
Nguyễn Văn Bình	62.500.000	62.500.000
Trương Hữu Tuấn	75.000.000	-
Trần Văn Đoàn	130.087.000	130.087.000
Tổ hợp tác trồng rau,củ ,quả xã Ân Phú	41.529.850	41.529.850
Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì	106.040.000	106.040.000
Xí nghiệp bê tông Vĩnh Thạch	16.634.000	16.634.000
Đoàn Văn Biếc	79.530.000	125.130.000
b Phải thu khách hàng khác	20.310.407.815	11.443.958.315
Cộng	129.915.443.810	142.612.839.516
4. Trả trước cho người bán	30/06/2017	01/01/2017
a Trả trước cho người bán	13.908.791.918	13.668.254.672
Agro Global Concept International	42.249.157	42.249.157
CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA	2.180.720	2.180.720

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

CT CP Công nghệ Y- sinh học DNA Việt nam	275.239.460	275.239.460
CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu	197.000.000	197.000.000
CT TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA- CN M	68.750.000	-
CT TNHH Vận tải hàng hoá Advance Việt Nam	80.419.537	80.419.537
CT TNHH Đông trùng hạ thảo Số 1 Việt Nam	187.500.000	187.500.000
công ty CP Công nghệ Vtex Việt	19.000.000	19.000.000
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	783.141.922	1.358.892.822
Công ty CP Hoàng Ngân Hà Tĩnh	400.000.000	-
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	812.682.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	493.617.405	893.617.405
Công ty CP may Hà tĩnh	513.126.768	-
Công ty CP Mát Bão	140	3.468.000
Công ty CP Texo Tư vấn và Đầu tư	742.688.000	742.688.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	421.355.017	-
Công ty CP Tư vấn và XD Hùng Cường	48.472.000	48.472.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim	75.000.000	75.000.000
Công ty CP xây dựng Hải Long	524.940.000	524.940.000
Công ty CP Đầu tư và XD Bách Khoa	150.000.000	-
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	254.429.652
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	1.063.334.059
Công ty cấp nước Hà tĩnh	8.416.000	-
Công ty Luật TNHH Inteco	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH bureau veritas	23.625.000	-
Công ty TNHH Giồng và Vật tư NN Mitraco	1.140.553.034	1.528.948.534
Công ty TNHH Hạ Hiệp	227.850.000	227.850.000
công ty TNHH NTS Partners	66.938.580	66.938.580
Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh	200.000.000	200.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân DV và XD Minh Chiến	100.000.000	100.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	2.482.983.095
Giáo sư Nguyễn Minh Đức	368.650.000	368.650.000
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	20.806.600	20.806.600
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	47.625.000
Hợp tác xã Kim Sơn	27.500.000	27.500.000
INSTITUTE OF ANTLER RENDEER BREEDING	430.068.000	430.068.000
Kha Chân Truyền	57.500.000	57.500.000
Khách sạn BMC Hà tĩnh	10.278.721	-
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ụng	308.000.000	308.000.000
Viện nghiên cứu rau quả	60.000.000	60.000.000
Văn phòng công nhận chất lượng	12.600.000	-
Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	1.095.272.051
b Trả trước cho người bán khác	-	19.165.150.716
Cộng	13.908.791.918	32.833.405.388

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017
 Kết thúc ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
Dư nợ TK 138	3.602.636.179		3.929.680.856	
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	25.500		25.500	
Bảo hiểm xã hội	239.284.426		191.062.926	
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	130.146.000		-	
Công ty TNHH Việt Lào	1.103.562.825		1.457.414.825	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898		312.715.898	
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	71.759.000		37.908.000	
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000		87.120.000	
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818		88.881.818	
Nguyễn Anh Thắng	4.000.000		4.612.000	
Nguyễn Duy Thành	-		100.000.000	
Ngân hàng Ngoại thương	401.575.956		401.575.956	
Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh	-		22.372.000	
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000		328.558.000	
Thuế thu nhập cá nhân	-		64.476.177	
Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	835.006.756		832.957.756	
Dư nợ TK 141	5.535.483.910		6.697.196.975	
Tạm ứng lương và PC theo lương	35.041.000		56.836.000	
Tạm ứng chi phí sản xuất	1.703.424.544		1.772.461.571	
Tạm ứng khác	3.797.018.366		4.867.899.404	
Dư Nợ TK 338	3.828.434.100		3.828.434.100	
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000		30.000.000	
Hội đồng bồi thường Hồ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	3.798.434.100		3.798.434.100	
Quỹ vì người nghèo				

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

Đang phí	325.473.480		
Dư nợ TK 244	325.473.480		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	325.473.480		
Cộng	13.292.027.669	-	14.780.785.411
	30/06/2017		01/01/2017
6. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	19.337.028.922		20.942.939.095
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	5.845.088.963		7.108.485.962
+ Nhiên liệu	1.094.528.925		883.404.812
+ Phụ tùng thay thế	8.987.341.702		9.279.995.163
+ Nguyên vật liệu khác	3.410.069.332		3.671.053.158
- Công cụ, dụng cụ	2.017.244.913		2.055.607.288
- Chi phí SX, KD dở dang	36.773.584.583		30.023.838.965
- Thành phẩm	42.865.098.006		63.723.116.348
+ Thành phẩm Imenite	-		
+ Thành phẩm vàng	42.865.098.006		63.723.116.348
- Hàng hoá	1.891.728.452		2.805.565.889
Cộng	102.884.684.876	-	119.551.067.585

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước ngắn hạn	17.963.831.634	6.856.986.338
<i>Chi phí trả trước</i>	<i>15.888.596.881</i>	<i>4.872.097.089</i>
<i>Chi phí bán hàng chờ kết chuyển</i>	<i>50.955.800</i>	<i>1.984.889.249</i>
<i>Chi phí quản lý chờ kết chuyển</i>	<i>2.024.278.953</i>	
- Thuế GTGT được khấu trừ	277.871.032	1.791.315.162
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	326.832.846	1.282.061.324
Thuế GTGT	435.882	435.882
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế XNK	326.396.964	1.281.624.214
Thuế TNDN		
Thuế khác		1.228
Cộng	18.568.535.512	9.930.362.824

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	75.209.755.162	128.002.507.982	14.613.122.664	808.018.181	20.689.402.250	239.322.806.239
- Mua trong kỳ	-	2.920.454.550				2.920.454.550
- XDCB hoàn thành	88.098.462.139	-	3.013.123.907			91.111.586.046
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	225.720.000	1.009.428.362	640.000.000		318.155.000	2.193.303.362
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	163.082.497.301	129.913.534.170	16.986.246.571	808.018.181	20.371.247.250	331.161.543.473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.433.414.638	102.049.487.431	8.455.949.532	727.185.683	4.067.217.041	173.733.254.325
- Khấu hao trong kỳ	2.646.284.646	3.847.985.299	799.762.806	24.836.484	1.287.013.599	8.605.882.834
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	225.720.000	240.304.569	640.000.000		77.875.252	1.183.899.821
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	60.853.979.284	105.657.168.161	8.615.712.338	752.022.167	5.276.355.388	181.155.237.338
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	16.776.340.524	25.953.020.551	6.157.173.132	80.832.498	16.622.185.209	65.589.551.914
- Tại ngày cuối kỳ	102.228.518.017	24.256.366.009	8.370.534.233	55.996.014	15.094.891.862	150.006.306.135

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.599.908.290	2.264.386.600	20.147.814.890
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	250.000.000	-	250.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.867.336.000	1.572.408.290	705.035.310	6.144.779.600
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	60.000.000	100.719.330	567.807.330
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.274.424.000	1.632.408.290	805.754.640	6.712.586.930
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	12.416.184.000	27.500.000	1.559.351.290	14.003.035.290
- Tại ngày cuối kỳ	12.009.096.000	217.500.000	1.208.631.960	13.435.227.960

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
<i>Nhà máy sản xuất phân vi sinh</i>		992.211.363
<i>Dự án Hươu</i>	1.140.202.363	312.649.000
<i>Dự án rau củ quả</i>		15.922.484.677
<i>Dự án bò thịt chất lượng cao</i>		302.401.691
<i>Thiên Cầm Xanh</i>		183.646.066.122
<i>Dự án nhà thu nhập thấp</i>	149.727.417.578	154.545.455
<i>Nhà máy sản xuất trần thạch cao</i>		8.100.000
<i>Nhà máy xi titan</i>		15.654.545
<i>Trạm biến áp Thạch văn</i>		13.636.364
<i>Chi phí thiết kế trạm Kỳ Trinh</i>	13.636.364	570.749.086
<i>Nhà máy Hươu</i>	248.603.273	248.603.273
<i>Nhà máy chế biến hạt giống</i>		
Cộng	151.129.859.578	202.187.101.576

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		352.210.201.931		353.460.201.931
1 Công ty CP May Hà Tĩnh	229.500	2.295.000.000	229.500	2.295.000.000
2 Công ty CP Thiên ý	600.000	6.225.982.875	600.000	6.225.982.875
3 Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.840.000.000	584.000	5.840.000.000
4 Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	4.991.000.000	1.610.000	4.991.000.000
5 Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.146.213.314	110.500	1.146.213.314
6 Công ty TNHH MTV Việt Lào		47.826.912.635		47.826.912.635
7 Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	8.214.281.603	720.000	8.214.281.603
8 Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.200.000	12.000.000.000	1.020.000	10.200.000.000
9 Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	24.443.065.844	2.051.000	24.443.065.844
10 Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
11 Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	21.798.596.050	2.054.500	21.798.596.050
12 Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.872.500.000	287.250	2.872.500.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

13	Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	131.290.571.456	12.455.000	131.290.571.456
14	Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	12.400.468.767	1.190.947	12.400.468.767
15	Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		14.729.230.065		14.729.230.065
16	Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco		7.945.379.322		10.995.379.322
18	Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco		30.000.000.000		30.000.000.000
	- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
	+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
	+ Về giá trị				
	(*) Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tăng là do khi xác định lại vốn nhà nước các khoản đầu tư đó được đánh giá lại.				
	b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		237.139.088.500		237.814.088.500
	- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam	-	-	67.500	675.000.000
	- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
	- Công ty CP Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		179.659.088.500
	- Công ty CP KS Hòa Phát	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
	Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn		(67.047.374.881)		(71.478.374.881)
	Cộng	-	522.301.915.550	-	519.795.915.550

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

12. Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí thăm dò mỏ Phổ Thịnh, Cương Gián	16.271.022	65.084.091
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kèm - Man gan		596.342.560
Dự án xi Titan		271.775.455
Phân vi sinh hữu cơ	183.750.001	331.390.150
Công ty Khoáng sản Thạch Anh		
Cửa hàng Mitrafood		
Nhà máy gỗ viên	259.728.476	303.016.556
Ban dự án bò thịt CLC	88.741.010	190.042.453
Dự án nhà Công nhân	778.260.356	923.715.159
Dự án Hươu	96.193.188	96.193.188
Nhà máy chế biến Nhung Hươu	147.915.153	197.220.203
Dự án rau củ quả	71.943.799	216.541.223
Cộng	1.642.803.005	3.191.321.038
13. Tài sản dài hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Đầu tư khác	430.156.441.907	428.901.726.945
- Công ty CP Vận tải & Xây dựng	3.694.696.811	3.694.696.811
- Công ty CP Thiên ý	4.311.749.298	4.311.749.298
- Công ty CP Thương Mại Mitraco	6.018.042.349	6.018.042.349
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.410.980.602	2.510.980.602
- Công ty CP CNTT Lam Hồng	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Cảng Hà Tĩnh	303.192.116.985	303.192.116.985
- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Lào		
- Công ty CP May Hà Tĩnh	21.057.873.458	21.057.873.458
- Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
- Công ty CP Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	4.298.716.464
- Công ty CP gạch ngói & VLXD Đồng Nai - HT	12.175.345.928	12.175.345.928
- Công ty TNHH thực phẩm và chế biến Mitraco	61.078.080.058	59.723.365.096
Cộng	430.156.441.907	428.901.726.945

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chínhCho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017
Kết thúc ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán	57.860.563.927	57.860.563.927	57.300.882.335	57.300.882.335
Phải trả khách hàng ngắn hạn				
Bưu điện Thành Phố Hà Tĩnh	9.899.598	9.899.598	-	-
Báo khuyến học và Dân trí	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	18.286.364	18.286.364	18.286.364
CTCP thương mại Mitraco	45.323.781	45.323.781	165.746.467	165.746.467
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	11.272.000	11.272.000	11.272.000
CTCP Đầu tư Thương mại và SX Nam Anh	19.899.000	19.899.000	-	-
công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	8.194.900	8.194.900	-	-
Công ty CP CNTT Lam hồng	93.092.370	93.092.370	92.729.370	92.729.370
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	22.536.260	22.536.260	22.536.260	22.536.260
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	5.974.755.877	5.974.755.877	4.554.663.486	4.554.663.486
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	140.459.401	140.459.401	189.268.401	189.268.401
Công ty CP Greenfarm	14.708.000	14.708.000	14.708.000	14.708.000
Công ty CP nông sản thực phẩm Hải Dương Xanh	115.700.000	115.700.000	115.700.000	115.700.000
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	183.110.433	183.110.433	183.110.433	183.110.433
Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Hồng Lam	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	10.000.239	10.000.239	10.000.239	10.000.239
Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxđ	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	195.803.000	195.803.000	295.803.000	295.803.000
Công ty CP Xây lắp CN và Thương mại Xuân Hồng	56.833.800	56.833.800	-	-
Công ty CP Điện Lực Nam Hà	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
Công ty CPTM và công nghiệp Thành Đạt	64.673.000	64.673.000	64.673.000	64.673.000
Công ty cổ phần - Tổng công ty Miền Trung	51.800.000	51.800.000	64.102.500	64.102.500
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	266.959.000	266.959.000	73.889.000	73.889.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	66.239.813	66.239.813	24.855.813	24.855.813
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.245.000
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Việt lão	34.681.365.759	34.681.365.759	41.595.287.804	41.595.287.804
Công ty TNHH giải pháp và CN truyền thông Jujube	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Công ty TNHH Máy móc thiết bị Tân Sao Bắc á	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Nguồn Việt	41.159.800	41.159.800	41.159.800	41.159.800
Công ty TNHH Thanh niên Việt	1.165.732.340	1.165.732.340	-	-
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	6.253.010	6.253.010	6.253.010	6.253.010
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	305.181.258	305.181.258	964.738.076	964.738.076
Công ty TNHH TM DV Hải Đào	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Kính	3.000.000	3.000.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Aliat legal	10.301.000	10.301.000	10.301.000	10.301.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Chí Bảo	1.219.218.000	1.219.218.000	1.118.271.000	1.118.271.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ MT SAGI	157.100.000	157.100.000	157.100.000	157.100.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát	152.721.978	152.721.978	752.721.978	752.721.978
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	6.735.368.928	6.735.368.928	-	-
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	29.242.800	29.242.800	29.242.800
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	28.912.224	28.912.224	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chínhCho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017
Kết thúc ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
Công ty Điện báo - Điện thoại	4.229.760	4.229.760	36.000	36.000
Cơ sở nghiên cứu, ứng dụng máy NN Hồng chương	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	739.193.400	739.193.400	1.239.193.400	1.239.193.400
FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTI	148.599.951	148.599.951	148.599.951	148.599.951
JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FE	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	155.173.000	155.173.000	284.655.000	284.655.000
Nguyễn Thị Tâm	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
Nguyễn Văn Sơn (Tam)	24.625.000	24.625.000	24.625.000	24.625.000
Nguyễn Đình Hy	21.176.401	21.176.401	21.176.401	21.176.401
Nhà hàng Bà Đào	236.059.000	236.059.000	336.059.000	336.059.000
Nhà hàng Thủy Đơ	165.783.000	165.783.000	165.783.000	165.783.000
Thiều Thị Hoà	7.024.000	7.024.000	7.024.000	7.024.000
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900	238.699.900	238.699.900
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	28.546.200	28.546.200	48.130.200	48.130.200
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000	78.573.000	78.573.000
Trần Huy Mạnh	63.630.720	63.630.720	113.401.020	113.401.020
Trần Hồng Quân	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Viện Mỏ Luyện Kim	29.999.994	29.999.994	29.999.994	29.999.994
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng	41.760.000	41.760.000	-	-
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	18.015.000	18.015.000	34.135.000	34.135.000
XN Tư nhân Tân kang	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	401.825.008	401.825.008	401.825.008
b Phải trả người bán khác	-	-	8.389.445.333	8.389.445.333
Cộng	57.860.563.927	57.860.563.927	65.690.327.668	65.690.327.668

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2017	01/01/2017
a Người mua trả tiền trước	6.062.058.250	2.213.457.582
CN CTCP Đại lý Hàng Hải VN- ĐL HH Bến Thủy	8.000.000	8.000.000
Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh	30.000.000	30.000.000
Công ty CP VINATEX Hồng Lĩnh	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	615.817.062	615.817.062
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	4.200.100
Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận	1.344.289.847	98.853.969
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	30.192.450
Cửa hàng An Ngà(Lê thị Ngà)	282.750.000	-
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	4.988.400
FINETON INDUSTRIAL	2.271.069.510	-
Liên minh HTX Việt nam	763.800.000	763.800.000
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
SOLID TITANIUM TRADING LIMITED	46.622.080	-
Thái Thị Sáu	2.723.200	-
b Người mua trả tiền trước khác	-	3.198.998.325
	-	3.198.998.325
Cộng	6.062.058.250	5.412.455.907

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chínhCho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017
Kết thúc ngày 30/06/2017

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	10.194.168.787	10.194.168.787	-
Thuế XNK	-	10.532.826.822	10.532.826.822	-
Thuế Thu nhập cá nhân	59.350.600	11.526.000	67.892.600	2.984.000
Thuế tài nguyên và phí môi trường	920.380.791	1.227.849.369	1.947.553.300	200.676.860
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	523.912.580	676.380.600	1.110.685.100	89.608.080
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.633.748	92.481.308	127.681.781	1.433.275
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	817.360.716	433.274.663	384.086.053
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1.540.277.719	23.552.593.602	24.414.083.053	678.788.268
Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	435.882	10.194.168.787	10.194.168.787	435.882
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.281.624.214	11.488.054.072	10.532.826.822	326.396.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.228	1.228	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1.282.061.324	21.682.224.087	20.726.995.609	326.832.846

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

17. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	-	140.093.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	766.101.577	924.939.577
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.518.149.156	23.205.412.233
<i>Chi phí đóng cửa mỏ</i>	<i>373.835.000</i>	<i>373.835.000</i>
<i>Công ty CP công nghiệp hoá cốc Hà Tĩnh</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Lữ hành Thành Sen</i>	<i>1.200.000.000</i>	-
<i>Công ty CP gang thép Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty CP May Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Thiên Ý 2</i>	<i>3.080.514.583</i>	<i>3.080.514.583</i>
<i>Công ty cổ phần Tư vấn Tin học và Viễn thung</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Lệ phí bảo lãnh dự thầu</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
<i>Cán bộ CNV TCT</i>	<i>107.205.250</i>	<i>146.425.250</i>
<i>Lệ phí đấu thầu xây dựng</i>	<i>52.900.000</i>	<i>52.900.000</i>
<i>Phụ cấp HĐQT + BKS</i>	<i>120.040.400</i>	<i>410.100.400</i>
<i>Quỹ công đoàn</i>	<i>16.776.000</i>	<i>5.584.000</i>
<i>Quỹ mái ấm công đoàn</i>	<i>7.600.000</i>	<i>7.600.000</i>
<i>Quỹ phòng chống bão lụt</i>	<i>84.550.000</i>	<i>84.550.000</i>
<i>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</i>	<i>115.665.000</i>	<i>115.665.000</i>
<i>Quỹ vì người nghèo</i>	<i>92.529.000</i>	<i>92.529.000</i>
<i>Sở tài chính Hà Tĩnh</i>	<i>400.000.000</i>	-
<i>Thuế TN cá nhân</i>	<i>14.842.923</i>	-
<i>Thu bán hồ sơ dự thầu, khác</i>	<i>7.000.000</i>	-
<i>Đoàn phí đoàn thanh niên</i>	<i>840.000</i>	<i>840.000</i>
<i>Quỹ ủng hộ Trường Sa</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
<i>Đảng phí</i>	<i>13.051.000</i>	<i>4.069.000</i>
- Dư có TK 138	-	-
- Dư có TK 141	1.188.775.048	3.415.902.737
<i>Tạm ứng lương và PC theo lương</i>	<i>7.589.000</i>	<i>7.589.000</i>
<i>Tạm ứng chi phí sản xuất</i>	<i>569.002.229</i>	<i>2.564.828.170</i>
<i>Tạm ứng khác</i>	<i>612.183.819</i>	<i>843.485.567</i>
Cộng	26.473.025.781	27.686.348.163

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2017			Trong kỳ			01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn	121.038.147.667	121.038.147.667	84.570.679.830	83.634.338.204	120.101.806.041	120.101.806.041			
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	83.538.147.667	83.538.147.667	84.570.679.830	83.634.338.204	82.601.806.041	82.601.806.041			
Vay đối tượng khác	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000			
Cộng	121.038.147.667	121.038.147.667	84.570.679.830	83.634.338.204	120.101.806.041	120.101.806.041			

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

19. Vay dài hạn	30/06/2017			Trong kỳ			01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay dài hạn	90.613.804.241	90.613.804.241	13.600.000.000	5.212.421.053	82.226.225.294	82.226.225.294			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			
Quỹ hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000			
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VN)	23.413.804.241	23.413.804.241		5.212.421.053	28.626.225.294	28.626.225.294			
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	41.600.000.000	41.600.000.000	13.600.000.000		28.000.000.000	28.000.000.000			
Cộng	90.613.804.241	90.613.804.241	13.600.000.000	5.212.421.053	82.226.225.294	82.226.225.294			

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017

Kết thúc ngày 30/06/2017

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTI ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm.Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco.

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2015/HĐTĐĐT-NHIPT ngày 16/12/2015 số tiền vay tối đa 400.000.000.000 đồng, Áp dụng lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư the quy định hiện hành của nhà nước tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi trả chậm) là 150% lãi cho vay trong hạn. Thời hạn cho vay tối đa 12 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, nhưng không vượt quá thời điểm trả nợ gốc cuối cùng của dự án. Mụcj đích sử dụng vốn vay: Thực hiện dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	-	-	10.662.333.723	1.111.798.248.341
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				7.151.618.769	7.151.618.769
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	-	-	17.813.952.492	1.118.949.867.110
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	-	-	17.813.952.492	1.118.949.867.110
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ					
- Tăng khác (*)					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ				(2.234.701.376)	(2.234.701.376)
- Giảm khác (*)				(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	-	-	12.579.251.116	1.113.715.165.734

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Lợi nhuận đã phân phối		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	95.077.479.852	89.079.916.405
Cộng	95.077.479.852	89.079.916.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
+ Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.077.479.852	89.079.916.405
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	99.585.112.810	103.180.232.591
Cộng	99.585.112.810	103.180.232.591
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	6.298.913.688	5.219.963.224
Cổ tức lợi nhuận được chia	16.953.800.000	9.627.648.196
Cộng	23.252.713.688	14.847.611.420

6. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	6.057.220.953	4.623.483.797
Hoàn nhập dự phòng đầu tư TC dài hạn	(4.431.000.000)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	13.613.663.309
Chi phí tài chính khác	556.027.397	-
Cộng	2.182.248.350	18.237.147.106
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	8.558.418.684	12.122.286.708
Chi phí nhân viên	980.249.000	1.070.472.852
Chi phí vật liệu, bao bì	120.250.590	512.764.967
Chi phí dụng cụ đồ dùng	604.437.244	513.693.676
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.631.641.674	1.131.158.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.015.373.534	990.396.942
Chi phí bằng tiền khác	2.206.466.642	7.903.799.505
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	18.652.341.840	21.141.678.938
Chi phí nhân viên quản lý	3.945.085.000	4.704.293.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	728.928.930	92.014.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.073.717.082	1.733.198.593
Thuế, phí và lệ phí	142.543.712	3.151.392
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.787.334.721	6.787.334.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.651.753	534.640.824
Chi phí bằng tiền khác	5.598.080.642	7.287.045.733
Cộng	27.210.760.524	33.263.965.646
8. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Tài sản tài
chính**

30/06/2017

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.948.230.545	8.948.230.545
Phải thu khách hàng (Sau dự phòng)	123.128.109.089	123.128.109.089
Các khoản phải thu khác	13.292.027.669	13.292.027.669

Công nợ tài chính

30/06/2017

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản vay	211.651.951.908	211.651.951.908
Phải trả người bán	57.860.563.927	57.860.563.927
Chi phí phải trả	157.704.697	157.704.697

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý Rủi ro thanh

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghiệp vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	57.860.563.927		57.860.563.927
Vay ngắn hạn	121.038.147.667		121.038.147.667
Vay dài hạn		89.222.421.052	89.222.421.052

2 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		
Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ Tầng Mitraco	Công ty TV	49.847.958.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	41.384.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	50.486.419.989
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.355.820.900
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	1.420.092.391
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	135.952.232
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	2.137.055.544
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	1.355.820.900
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	Công ty TV	643.705.070
Phát sinh có TK 338		
Bán hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	161.690.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	13.287.120
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	1.328.784.000
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	90.412.000
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	21.601.250.263
Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	456.576.000
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	789.670.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	22.620.000
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	Công ty TV	557.480.374

Công nợ với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
Phát sinh nợ TK 138		
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	413.194.000
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	33.851.000
Các khoản phải thu		
Dư nợ TK 131		
Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ Tầng Mitraco	Công ty TV	1.700.000.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	1.260.394.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	1.152.540.580
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	41.616.265.438
Công ty vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	Công ty TV	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.485.043.720
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	4.639.785.765
Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	201.660.060
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	1.145.647.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	6.871.476.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	3.291.000.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	7.178.500.000
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	Công ty TV	5.050.936.651
Dư nợ TK 138		
Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ Tầng Mitraco	Công ty TV	71.759.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	1.103.562.825
Dư nợ TK 331		
Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ Tầng Mitraco	Công ty TV	15.443.901.220
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	Công ty TV	1.140.553.034
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	254.429.652
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	783.141.922
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	513.126.768
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	421.355.017
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	493.617.405
Các khoản phải trả		
Dư có TK 331		
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	Công ty TV	388.395.500
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	66.239.813
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	34.681.365.759
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	5.974.755.877
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	266.959.000
CTCP Thương Mại Mitraco	Công ty TV	45.323.781
Dư có TK 338		
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	3.080.514.583
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	3.000.000.000

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

3 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	81.89%	79.76%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	18.11%	20.24%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	20.46%	20.85%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	79.54%	79.15%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	4.89	4.80
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.24	1.30
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.04	0.00
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-2.35%	-25.88%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-2.35%	-25.88%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0.14%	-1.49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0.14%	-1.49%

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng